

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và sứ mệnh

Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao của Đại học Thái Nguyên, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh khu vực Tây Bắc và cả nước.

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai	Tổ 13, phường Bình Minh, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	18,3 ha	2,32 ha

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1.	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
2.	Đại học							
2.1	Chính quy					53		244

2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.1.1	Giáo dục Mầm non (7140201)	0						
2.1.1.2	Giáo dục Tiểu học (7140202)	0						
2.1.1.3	Chăn nuôi (7620105)					35		
2.1.1.4	Khoa học cây trồng (7620110)					18		
2.1.1.5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)							203
2.1.1.6	Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101)							41
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH							
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non							

3.1	Chính quy	203						
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	0						
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
II	Vừa làm vừa học							
1	Đại học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học							
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học							
1.4	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
2.	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học							

2.3	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
III	Đào tạo từ xa							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2020		x	x	
2	Năm tuyển sinh 2019		x	x	

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Giáo dục Mầm non	51140201	50	51	16	130	112	16.5
Ngữ văn, Toán, Đọc diễn cảm - Hát	M00						

Toán, Địa lý, Năng khiếu Mầm non	M14						
Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu	M07						
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Khoa học cây trồng	7620110						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
Ngữ văn, Toán, Hóa học	C02						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Chăn nuôi	7620105	50	2	13	50	7	15
Ngữ văn, Toán, Hóa học	C02						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						

Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	50	10	13	50	16	15
Ngữ văn, Toán, Hóa học	C02						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	50	58	13.5	50	55	15
Ngữ văn, Toán, Lịch sử	C03						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn,	C04						

Toán, Địa lí							
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 18,3 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 150
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 29 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	79	9631
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	1000
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	1035
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	10	1035
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	37	3042
6	Số phòng học đa phương tiện	3	279
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	18	3240
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	120
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	8	5136

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- Xem phụ lục 03 kèm theo

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
----	--------------------	----------

1	Khối ngành I	1979
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	2510
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	2492

1.4. *Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.*

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. *Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.*

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Giám đốc xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT hoặc dựa vào kết quả học tập ghi trong học bạ THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	2575/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2016
2	Khoa học cây trồng	7620110	2575/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2016
3	Giáo dục Mầm non	7140201	1253/QĐ-BGDĐT	12/04/2021	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021
4	Giáo dục Mầm non	51140201	78/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	06/01/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004
5	Chăn nuôi	7620105	2575/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2016
6	Kinh tế	7310101	638/QĐ-ĐHTN	15/04/2021	Đại học Thái Nguyên	2021
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	639/QĐ-ĐHTN	15/04/2021	Đại học Thái Nguyên	2021
8	Giáo dục Tiểu học	7140202	1254/QĐ-BGDĐT	12/04/2021	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021

9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2575/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2016
---	-------------------------------------	---------	--------------	------------	---------------------	------

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1	Các ngành đào tạo cao đẳng											
1.1	Giáo dục Mầm non	51140201	40	60	C14	VA	C19	VA	C20	VA	M00	VA

2	Các ngành đào tạo đại học											
2.1	Giáo dục mầm non	7140201	40	60	C14	VA	C19	VA	C20	VA	M00	VA
2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	40	60	A00	TO	A01	TO	C04	TO	D01	TO
2.3	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	40	60	D01	VA	D04	VA	D10	TO	D15	VA
2.4	Kinh tế	7310101	20	30	A00	TO	A01	TO	C04	TO	D10	TO
2.5	Khoa học cây trồng	7620105	20	30	A00	TO	B00	TO	C02	TO	D01	TO

	(Chuyên ngành Trồng trọt)											
2.6	Chăn nuôi (Chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)	7620110	20	30	A00	TO	B00	TO	C02	TO	D01	TO
2.7	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	20	30	C00	VA	C03	VA	C04	VA	D01	VA
2.8	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	20	30	A00	TO	B00	TO	C02	TO	D01	TO

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

* Đại học hệ chính quy

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ghi trong học bạ THPT:

+ Học sinh đã tốt nghiệp THPT có tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp đăng ký xét tuyển) ghi trong học bạ lớp 12 và điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15 điểm trở lên.

+ Riêng đối với các ngành đại học sư phạm (Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học): Học sinh đã tốt nghiệp THPT có lực học lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên.

- **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:** Thông báo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

* Cao đẳng hệ chính quy

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ghi trong học bạ THPT:

+ Đối với trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non: Học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 điểm trở lên.

- **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:** Thông báo sau khi có kết quả thi Tốt nghiệp THPT.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: DTP

- Không quy định mức chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển.

STT	Ngành (Chuyên ngành)	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT
I	HỆ ĐẠI HỌC		
1	Chăn nuôi (Chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)	7620110	A00: Toán, Vật lý, Hóa học
2	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt)	7620105	B00: Toán, Hoá học, Sinh học
3	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh C02: Toán, Ngữ văn, Hoá học
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh C03: Toán, Ngữ văn, Lịch sử C04: Toán, Ngữ văn, Địa lý
5	Giáo dục Mầm non	7140201	C14: Ngữ văn, Toán, GD&ĐT C19: Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT C20: Ngữ văn, Địa lý, GD&ĐT M00: Ngữ Văn, Toán, Đọc hiểu cảm - hát

STT	Ngành (Chuyên ngành)	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT
6	Giáo dục Tiểu học	7140202	A00: Toán, Vật lý, Hóa A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý
7	Kinh tế	7310101	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D04: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Trung D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
II	HỆ CAO ĐẲNG		
1	Giáo dục Mầm non	51140201	C14: Ngữ văn, Toán, GDCD

STT	Ngành (Chuyên ngành)	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT
			C19: Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT C20: Ngữ văn, Địa lý, GD&ĐT M00: Ngữ văn, Toán, Đọc hiểu cảm - Hát

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian nhận hồ sơ:

- Xét tuyển theo điểm thi THPT: Thí sinh nộp hồ sơ thi tốt nghiệp THPT và đăng ký nguyện vọng xét tuyển theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT: Đợt 1 từ khi có kết quả tốt nghiệp THPT đến ngày 15/9/2021.

Hình thức nhận hồ sơ: Nhận hồ sơ trực tiếp tại Phân hiệu hoặc nhận qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo – NCKH & HTQT, Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai, Tổ 13, Phường Bình Minh, Thành phố Lào Cai.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

25.000 đồng /01 nguyện vọng đăng ký xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

STT	Ngành học	Dự kiến số tiền/ tín chỉ - học kỳ I năm học 2020- 2021	Dự kiến tổng học phí toàn khóa	Ghi chú
1	Chăn nuôi (Chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)	272.200	39.200.000	
2	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt)	272.200	39.200.000	
3	Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	325.000	46.800.000	
4	Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường	322.700	46.800.000	
5	Ngành Kinh tế	325.000	46.800.000	
6	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	272.200	39.200.000	
7	Ngành Đại học Giáo dục Mầm non	Không phải đóng học phí		
8	Ngành Đại học Giáo dục Tiểu học	Không phải đóng học phí		
9	Ngành Cao đẳng Giáo dục Mầm non	Không phải		

		đóng học phí		
--	--	--------------	--	--

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Không có.

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

Không có.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

Không có.

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

Không có.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV/HS trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh

	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	260	0	160	0	123	0	100
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	100	0	6	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	100	0	68	0	0	0	0	0

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	130	0	112	0	77	0	95
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0

Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	100	0	47	0	25	0	92	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	100	0	84	0	49	0	90	0

1.14. Tài chính

- *Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: Gần 3 tỉ đồng/năm.*
- *Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 10.000.000đ/sinh viên/năm.*

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	-----------	----------	-----------------------	-----------------------	----------------------------------	--	------------------------

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

2.. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

2.8. Chính sách ưu tiên:

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	-----------	----------	------------------------------	-------------------------	-------------------	----------------------------	--	---------------------

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thi sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

3.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

3.9. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

3.10. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

5.2. Phạm vi tuyển sinh

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	------------------	----------	-----------	------------------------------	-------------------------	------------------	----------------------------	--	---------------------

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

5.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

5.9. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

5.10. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

5.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai không tuyển sinh

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

Ngày xác nhận: 03/08/2021

Ngày báo cáo: 03/08/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Nguyễn Thuý Hà	Nữ		THS	Tiếng Trung	x				
2	Trần Thùy Linh	Nữ		THS	Tiếng Trung	x				
3	Nguyễn	Nữ		THS	Tiếng Anh	x				

	Phường Thanh									
4	Phạm Thị Thắng	Nữ		THS	Tiếng Anh	x				
5	Nguyễn Thị Tâm	Nữ		THS	Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
6	Nguyễn Hoài Nam	Nam		THS	Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
7	Lê Thị Lượng	Nữ		THS	Mỹ thuật		51140201	Giáo dục Mầm non		
8	Trần Thị Hường	Nữ		THS	Khoa học máy tính	x				
9	Trần Thị Thu	Nữ		THS	Giáo dục Tiểu học		51140201	Giáo dục Mầm non		
10	Vũ Thị Hậu	Nữ		THS	Giáo dục Tiểu học		51140201	Giáo dục Mầm non		
11	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	Nữ		TS	Giáo dục Tiểu học		51140201	Giáo dục Mầm non		
12	Trần Thị Thúy	Nữ		THS	Chính trị	x				

	Nga									
13	Phạm Thị Mỹ Đức	Nữ		THS	Quản lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
14	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		ĐH	Giáo dục thể chất	x				
15	Lèng Minh Tuấn	Nam		THS	Chính trị	x				
16	Hoàng Khánh Chi	Nữ		THS	Luật học	x				
17	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		THS	Khoa học Giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
18	Đinh Thị Mận	Nữ		THS	Khoa học giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
19	Cao Hoàng Khuyến	Nam		TS	Quản lý thể thao				7140201	Giáo dục Mầm non
20	Đới Thị Thu Thủy	Nữ		THS	Tâm lý học				7140201	Giáo dục Mầm non
21	Nguyễn Ngọc	Nữ		THS	Khoa học				7140202	Giáo dục Tiểu

	Ngân				giáo dục					học
22	Nguyễn Minh Hiền	Nữ		THS	Toán học				7140202	Giáo dục Tiểu học
23	Nguyễn Hoàng	Nam		THS	Hóa học				7140202	Giáo dục Tiểu học
24	Nguyễn Đình Thi	Nam		THS	Quản lý Giáo dục				7140201	Giáo dục Mầm non
25	Nông Hạnh Phúc	Nam		THS	Khoa học máy tính				7140201	Giáo dục Mầm non
26	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		THS	Việt Nam học				7140201	Giáo dục Mầm non
27	Nguyễn Thị Lan Phương	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7140202	Giáo dục Tiểu học
28	Chu Thị Liễu	Nữ		THS	Giáo dục học				7140202	Giáo dục Tiểu học
29	Hoàng Đức Trọng	Nam		THS	Sinh học				7140202	Giáo dục Tiểu học
30	Lục Quang	Nam		TS	Hóa học				7140202	Giáo dục Tiểu

	Tấn									học
31	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ		THS	QLKH&CN				7140201	Giáo dục Mầm non
32	Vũ Thị Bình	Nữ		TS	Khoa học giáo dục				7140202	Giáo dục Tiểu học
33	Đông Ngọc Sơn	Nam		TS	Giáo dục				7140202	Giáo dục Tiểu học
34	Hoàng Thị Bảo Ngọc	Nữ		THS	Giáo dục Mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
35	Đặng Văn Lâm	Nam		THS	Lý luận và lịch sử giáo dục học				7140202	Giáo dục Tiểu học
36	La Thị Bích Ngọc	Nữ		ĐH	Giáo dục Mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
37	Giàng Thị Gấm	Nữ		TS	Giáo dục Mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
38	Nguyễn Thị	Nữ		THS	Lý luận phương				7140201	Giáo dục Mầm

	Hải Yến				pháp dạy học Âm nhạc					non
39	Phạm Thị Thắm	Nữ		THS	Ngữ văn				7140202	Giáo dục Tiểu học
40	Nguyễn Xuân Chiến	Nam		THS	Mỹ thuật				7140201	Giáo dục Mầm non
41	Nguyễn Đức Thắng	Nam		THS	Giáo dục thể chất				7140202	Giáo dục Tiểu học
42	Phạm Thị Bích Thảo	Nữ		THS	Khoa học giáo dục				7140202	Giáo dục Tiểu học
43	Ninh Anh Đại	Nam		THS	Địa lý				7140201	Giáo dục Mầm non
44	Lưu Thị Thanh Mai	Nữ		THS	Lý luận ngôn ngữ				7140202	Giáo dục Tiểu học
45	Đặng Thị Oanh	Nữ		TS	Ngữ văn				7140201	Giáo dục Mầm non
46	Lương Văn	Nam	Phó giáo	TS	Trồng trọt				7620110	Khoa học cây

	Hình		sur							trồng
47	Vũ Hoài Sơn	Nam		THS	Sinh học				7620105	Chăn nuôi
48	Phan Đình Thắm	Nam	Phó giáo sư	TS	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
49	Trần Ngọc Tuấn	Nam		ĐH	Nông lâm nghiệp				7620110	Khoa học cây trồng
50	Lê Thị Minh Thảo	Nữ		TS	Trồng trọt				7620110	Khoa học cây trồng
51	Phan Thu Hương	Nữ		THS	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
52	Nguyễn Mạnh Hà	Nam	Phó giáo sư	TS	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
53	Ngô Thanh Xuân	Nam		TS	Sinh học				7620110	Khoa học cây trồng
54	Nguyễn Thị Tàn	Nữ		THS	Trồng trọt				7620110	Khoa học cây trồng

55	Nguyễn Thị Út	Nữ		THS	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
56	Trần Huê Viên	Nam	Phó giáo sư	TS	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
57	Nguyễn Thị Lê Ngân	Nữ		THS	Du lịch				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
58	Nguyễn Thành Luân	Nam		THS	Quản lý kinh tế				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
59	Ngô Thị Thủy	Nữ		THS	Du lịch				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
60	Lưu Thị Cúc	Nữ		THS	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
61	Nguyễn Hoài Nam	Nam		THS	Quản lý đất đai				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường

62	Hà Lê Hồng Nhung	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
63	Đỗ Văn Hải	Nam		THS	Quản lý đất đai				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
64	Đỗ Trung Tiến	Nam		ĐH	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
65	Đào Thị Biếc	Nữ		THS	Tiếng Trung				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
66	Đàm Thị Hạnh	Nữ		THS	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
67	Hoàng Văn Hùng	Nam	Phó giáo sư	TS	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
68	Trần Anh Quang	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và

										lữ hành
69	Trần Thị Hiền	Nữ		THS	Du lịch				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
70	Trần Phạm Văn Cương	Nam		TS	Quản lý hành chính				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
71	Ứng Trọng Khánh	Nam		THS	Kinh tế				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
72	Trương Nhật Anh	Nữ		ĐH	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
73	Lê Quốc Thắng	Nam		THS	Kinh tế Chính trị				7310101	Kinh tế
74	Nguyễn Thế Đặng	Nam	Giáo sư	TS	Quản lý đất đai				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
75	Cao Thị Thu	Nữ		THS	Du lịch				7810103	Quản trị dịch

										vụ du lịch và lữ hành
76	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam		TS	Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
77	Nguyễn Thúy Hà	Nam		THS	Giáo dục Hán ngữ quốc tế				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
78	Giàng Thị Mai	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Trung Quốc				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
79	Vương Quốc Chính	Nữ		THS	Giáo dục Hán ngữ quốc tế				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
80	Trần Thị Thuý	Nữ		THS	Ngôn ngữ				7220204	Ngôn ngữ

	Linh				Tiếng Trung Quốc					Trung Quốc
81	Đỗ Thị Hồng	Nữ		THS	Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
82	Trương Thuỳ Nhưng	Nữ		THS	Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
83	Phạm Ngọc Phương Thuỷ	Nữ		THS	Báo chí và truyền thông				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
84	Cao Gia Tùng	Nữ		THS	Ngôn ngữ Tiếng Trung Quốc				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
85	Hồ Văn Bắc	Nam		TS	Kinh tế nông				7310101	Kinh tế

					ng nghiệp và Quản lý tài nguyên					
86	Hồ Lương Xinh	Nam		TS	Kinh tế Nông nghiệp				7310101	Kinh tế
87	Nguyễn Thị Hiền Thương	Nữ		THS	Kinh tế nông nghiệp và Xã hội học Nông thôn				7310101	Kinh tế

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp(bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
	Nguyễn		Phó giáo					Chăn		

1	Hữu Hồng	Nam	sur	TS	Chăn nuôi		7620105	nuôi		
2	Hà Việt Long	Nam		THS	Trồng trọt		7620110	Khoa học cây trồng		
3	Đặng Thị Mai Lan	Nữ		TS	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi		
4	La Văn Công	Nam		TS	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi		
5	Phạm Thị Trang	Nữ		THS	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi		
6	Trần Văn Thắng	Nam		TS	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi		
7	Phạm Thị Phương Thái	Nữ	Phó giáo sư	TS	Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
8	Nguyễn Ngọc Anh	Nam		TS	Quản lý đất đai		7850101	Quản lý tài		

								nguyên và môi trường		
9	Nguyễn Quang Thi	Nam		TS	Khoa học môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
10	Nguyễn Ngọc Lan	Nữ		THS	Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
11	Hoàng Thị Phương Nga	Nữ		THS	Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
12	Bế Hiền Hạnh	Nữ		THS	Du lịch		7810103	Quản trị dịch vụ du		

								lịch và lữ hành		
13	Trần Đình Hà	Nam		TS	Quản lý kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		

Phụ lục 03: Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành lễ tân	Bàn ăn	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
2	Phòng thực hành lễ tân	- Ghế phòng ăn	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
3	Phòng thực hành lễ tân	- Quầy lễ tân cho 2 người	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
4	Phòng thực hành lễ tân	- Bộ dao đĩa inox MAXIM	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành

5	Phòng thực hành lễ tân	Bộ đĩa phòng ăn MARGOT	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
6	Phòng thực hành lễ tân	Đĩa phục vụ phòng ăn	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
7	Phòng thực hành lễ tân	Xe đẩy phòng ăn Inox cao cấp 304 loại 3 tầng Powder	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
8	Phòng thực hành lễ tân	Khay bằng tre trắng	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
9	Phòng thực hành lễ tân	- Quầy Bar	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
10	Phòng thực hành lễ tân	- Chậu rửa quầy bar	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
11	Phòng thực hành lễ tân	Bộ đóng rượu quầy bar LATHCO	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
12	Phòng thực hành lễ tân	Hộp lắc cốc tai LATHCO	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
13	Phòng thực hành lễ tân	Máy xay sinh tố PHILIPSHR2061	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành

14	Phòng thực hành lễ tân	Mở rượu vang LATHCO	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
15	Phòng thực hành lễ tân	Giá treo ly inox	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
16	Phòng thực hành lễ tân	- Giá sách chất liệu gỗ MDF phủ Melamin	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
17	Phòng thực hành lễ tân	Tủ đựng bát đĩa	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
18	Phòng thực hành lễ tân	- Tủ lạnh SANYOSR-5KR	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
19	Phòng thực hành lễ tân	- Quạt đứng MITSUBISHI-LV16RQ	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
20	Phòng thực hành lễ tân	- Điều hòa LG inverter	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
21	Phòng thực hành lễ tân	TV32inches SONYKLV-32R402A	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
22	Phòng thực hành lễ tân	- Tủ mát đựng đồ uống SANAKY-210L	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành

23	Phòng thực hành lễ tân	- Quạt trần VinawindQT-1400	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
24	Phòng thực hành lễ tân	- Đầu đĩa SONY-DVPNS638	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
25	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Máy chiếu ViewSonic PA503S	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
26	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Màn chiếu P70WS	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
27	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Máy đánh trứng Bluestone HMB-6333S	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
28	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Máy sấy bát, đĩa, ly BINOVA BI666-NEO	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
29	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Lò vi sóng cơ Sharp R-205VN-S, 20 lít	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
30	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Lò nướng Spelier SPO-502RC	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
31	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Máy In hóa đơn XPrinter Q200i	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành

32	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Kệ giường đôi	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
33	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Kệ đầu giường	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
34	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Táp đầu giường	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
35	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Tủ quần áo	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
36	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Ghế trang điểm phòng ngủ	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
37	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Bàn tiếp khách trong phòng ngủ	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
38	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Ghế tiếp khách trong phòng ngủ	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
39	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Chậu rửa bàn đá,vòi	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
40	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Sen tắm	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành

41	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Rèm chắn nước phòng tắm	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
42	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Xí bệt INAXC702VRN	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
43	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Giá treo giấy vệ sinh	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
44	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Cây nóng lạnh	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
45	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Máy hút bụi	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
46	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Bàn ăn	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
47	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Ghế phòng ăn	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
48	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Quầy phục vụ phòng ăn	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
49	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Xe đẩy phòng ăn	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành

50	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Khay bếp phục vụ phòng ăn ROLLIN	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
51	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Quầy Bar	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
52	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Chậu rửa quầy bar	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
53	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Giá treo ly	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
54	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Giá sách	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
55	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Tủ lạnh	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
56	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Tủ mát đựng đồ uống	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
57	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Điều hòa 1 chiều 12.000 BTU	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
58	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Quầy lễ tân cho 2 người	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành

59	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Két an toàn	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
60	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Máy tính để bàn phục vụ học tập	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
61	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Máy in đa năng	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
62	Phòng thực hành bếp/ Bar/ Buồng	Điện thoại kéo dài	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
63	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Tủ sinh trưởng thực vật	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
64	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Tủ sấy (drying oven)	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
65	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Nồi hấp tiệt trùng (100 lít)	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
66	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Tủ ấm nuôi cấy vsv (incubator)	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
67	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Máy lắc mẫu kiểu ngang	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)

68	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Máy đo PHx	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
69	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Bộ micropipet (0.1-5000 uL) kèm 1 giá đỡ 6 vị trí	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
70	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Máy cất nước hai lần 4 lít/h	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
71	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Cân kỹ thuật	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
72	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Cân phân tích	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
73	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Giàn nuôi cấy mô	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
74	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Máy đo PH để bàn	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
75	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Máy khuấy từ gia nhiệt	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
76	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Bể rửa siêu âm	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)

77	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Máy lắc Votex	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
78	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Tủ đựng hóa chất	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
79	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Tủ cấy an toàn sinh học vô trùng	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
80	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Tủ âm lạnh	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
81	Phòng thí nghiệm nuôi cấy mô	Bàn thí nghiệm trung tâm có bồn rửa Việt Nam	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
82	Xưởng chế biến dược liệu	Máy nghiền mẫu to	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
83	Xưởng chế biến dược liệu	Máy nghiền mẫu nhỏ	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
84	Xưởng chế biến dược liệu	Máy hàn túi	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
85	Xưởng chế biến dược liệu	Máy màng co	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)

86	Xưởng chế biến dược liệu	Máy dập date	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
87	Xưởng chế biến dược liệu	Máy hàn mép chân không	Khoa học cây trồng (chuyên ngành Trồng trọt)
88	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	MÁY LI TÂM ỐNG 15ML	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
89	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Tủ sấy (drying oven)	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
90	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Tủ ẩm	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
91	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Tủ ẩm nuôi cấy vsv (incubator)	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
92	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave)	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
93	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Tủ ẩm lắc - Máy lắc sinh học ổn nhiệt	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
94	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Máy khuấy mẫu	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)

95	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Máy nghiền mẫu (IKA - Đức), A11	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
96	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Cân phân tích-Mỹ	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
97	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Kính hiển vi soi nổi kết nối máy tính	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
98	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Máy lắc ống nghiệm (Tốc độ: ≤ 3000 vòng/phút, TX4	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
99	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Máy đập mẫu (Tốc độ: (6,9) lần/giây; Điều chỉnh được tốc độ, BagMixer	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
100	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Máy tính để bàn thương hiệu FPT ELEAD i325SSF	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
101	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Máy chiếu Sony VPL-DX220	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
102	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Máy ly tâm	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
103	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Máy đo độ ồn có phân tích giải tần	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)

104	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Máy đo nhiệt độ độ ẩm - Humidity & Temperature Meter	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
105	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Máy đo bức xạ nhiệt	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
106	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Cân phân tích độ ẩm hiện số - Analytical Balance	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
107	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Tủ ẩm – Incubator	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
108	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Máy lắc mẫu kiểu tròn	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
109	Phòng thực hành Chăn nuôi thú y	Máy lắc mẫu kiểu ngang	Ngành Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)
110	Phòng thực hành Quan trắc môi trường	Máy định vị vệ tinh Garmin GPSmap 78	Quản lý Tài nguyên và môi trường
111	Phòng thực hành Quan trắc môi trường	Máy thủy chuẩn điện tử Model ZDL70	Quản lý Tài nguyên và môi trường
112	Phòng thực hành Quan trắc môi trường	Hệ thống máy thu tín hiệu vệ tinh Geomax Zenith 25 GNSS	Quản lý Tài nguyên và môi trường
113	Phòng thực hành Quan trắc môi trường	Máy toàn đạc điện tử ZippPro	Quản lý Tài nguyên và môi trường

114	Phòng thực hành Quan trắc môi trường	Máy định vị GPS cầm tay	Quản lý Tài nguyên và môi trường
115	Phòng thực hành Quan trắc môi trường	Máy thủy bình tự động Sokkia	Quản lý Tài nguyên và môi trường
116	Phòng thực hành Quan trắc môi trường	MÁY KINH VĨ ĐIỆN TỬ GEOMAX ZIPP	Quản lý Tài nguyên và môi trường